

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Số: 70/2012/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 27 tháng 9 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về thẩm tra công nghệ, chuyển giao công nghệ
và giám định công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ; Nghị định số 103/2011/NĐ-CP ngày 15/11/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 49/2009/NĐ-CP ngày 21/05/2009 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

Căn cứ Thông tư số 10/2009/TT-BKHCN ngày 24/4/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 200/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 731/TTr-KHCN ngày 15 tháng 8 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về thẩm tra công nghệ, chuyển giao công nghệ và giám định công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 71/2004/QĐ.UB ngày 06/7/2004 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành Quy định về thẩm định công nghệ và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị; Giám đốc các doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Huỳnh Thanh Điền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về thẩm tra công nghệ, chuyển giao công nghệ và giám định công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 70/2012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2012 của UBND
tỉnh Nghệ An)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này cụ thể hóa một số nội dung về thẩm tra công nghệ, chuyển giao công nghệ và giám định công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, đổi mới công nghệ, thẩm tra công nghệ, chuyển giao công nghệ và giám định công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục I THẨM TRA CÔNG NGHỆ

Điều 3. Đối tượng thẩm tra công nghệ

1. Các dự án có nội dung đầu tư công nghệ, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Các dự án ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, có nội dung đầu tư công nghệ, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ do các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân quyết định đầu tư.

Điều 4. Đầu mối tiếp nhận, luân chuyển và xử lý hồ sơ thẩm tra công nghệ

1. Đối với các dự án đầu tư do UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư: Bộ phận một cửa liên thông do UBND tỉnh thành lập đặt tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ dự án, sau đó chuyển hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ để thẩm tra công nghệ theo quy định.

2. Đối với các dự án đầu tư do Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam cấp Giấy chứng nhận đầu tư: Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam tiếp nhận hồ sơ dự

án, sau đó chuyển hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ để thẩm tra công nghệ theo quy định.

3. Đối với các dự án thuộc khoản 2 Điều 3 của quy định này: Chủ đầu tư tự tổ chức thẩm tra công nghệ và thông báo kết quả thẩm tra cho Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp theo dõi và quản lý hoặc đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ thẩm tra theo quy định (Chủ đầu tư chuyển hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ để thẩm tra công nghệ theo quy định).

Điều 5. Nội dung, trình tự, thủ tục và phương pháp thẩm tra công nghệ

Nội dung, trình tự, thủ tục và phương pháp thẩm tra công nghệ thực hiện theo hướng dẫn tại Phần II và khoản 2 Phần III Thông tư số 10/2009/TT-BKHCN ngày 24/04/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư.

Điều 6. Hồ sơ, thời gian và kinh phí thẩm tra công nghệ

1. Các dự án đầu tư do Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thẩm tra thì hồ sơ, thời gian, kinh phí thẩm tra như sau:

a) Hồ sơ đề nghị thẩm tra công nghệ gửi Sở Khoa học và Công nghệ bao gồm:

- Công văn đề nghị thẩm tra công nghệ của một trong các cơ quan sau: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam hoặc tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu.

- Giải trình kinh tế - kỹ thuật, trong đó nêu rõ quy trình công nghệ, phân tích và lựa chọn phương án công nghệ, danh mục máy móc, thiết bị dây chuyền công nghệ, đánh giá tác động của công nghệ đến môi trường và hiệu quả kinh tế - xã hội.

- Các tài liệu thuộc hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

- Dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu dự án đầu tư có nội dung góp vốn bằng công nghệ).

- Số lượng 05 bộ (01 bộ gốc, 04 bộ photocopy).

b) Thời gian thẩm tra công nghệ:

Trong thời gian 10 ngày làm việc tính từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (Đối với dự án có nội dung công nghệ phức tạp, có tính liên ngành, hoặc có phạm vi ảnh hưởng rộng thì thời gian là 15 ngày), Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm tra công nghệ và trả lời bằng văn bản cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đề nghị.

c) Kinh phí hỗ trợ thẩm tra công nghệ và mức chi:

Thực hiện theo Khoản 3, Mục III Thông tư số 10/2009/TT-BKHCN ngày 24/4/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Các dự án đầu tư do Chủ đầu tư tự tổ chức thẩm tra công nghệ thì hồ sơ, thời gian, kinh phí thẩm tra công nghệ do chủ đầu tư quy định.

Mục II

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 7. Đối tượng công nghệ được chuyển giao

Chuyển giao công nghệ là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

1. Đối tượng công nghệ được chuyển giao là một phần hoặc toàn bộ công nghệ sau đây:

- a) Bí quyết kỹ thuật;
- b) Kiến thức kỹ thuật về công nghệ được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu;
- c) Giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ.

2. Đối tượng công nghệ được chuyển giao có thể gắn hoặc không gắn với đối tượng sở hữu công nghiệp.

Điều 8. Công nghệ khuyến khích chuyển giao, Công nghệ hạn chế chuyển giao và công nghệ cấm chuyển giao

1. Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ .

Việc chuyển giao công nghệ vào Nghệ An thuộc Danh mục này, nếu đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ thì được nhà nước ưu đãi theo quy định tại Điều 32, Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao thực hiện theo quy định tại Phụ lục II, Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ.

Việc chuyển giao công nghệ vào Nghệ An thuộc Danh mục này phải được Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận, cấp phép theo quy định tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ.

3. Danh mục công nghệ cấm chuyển giao thực hiện theo quy định tại Phụ lục III, Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ.

Nghiêm cấm chuyển giao công nghệ vào Nghệ An thuộc Danh mục này.

Điều 9. Hình thức chuyển giao công nghệ

Việc chuyển giao công nghệ được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập;
2. Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư;
3. Phần chuyển giao công nghệ trong hợp đồng sau đây:
 - a) Hợp đồng nhượng quyền thương mại;
 - b) Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;

c) Hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị kèm theo chuyển giao công nghệ.

4. Việc chuyển giao công nghệ tại Khoản 2 và 3 Điều này phải tách nội dung và chi phí chuyển giao công nghệ thành một phần riêng trong dự án hoặc Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Nếu vi phạm thì bị xử lý theo Nghị định số 49/2009/NĐ-CP ngày 21/05/2009 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

5. Hình thức chuyển giao công nghệ khác theo quy định của pháp luật

Điều 10. Hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Việc chuyển giao công nghệ được thực hiện thông qua Hợp đồng bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị tương đương văn bản, bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Ngôn ngữ trong hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thoả thuận; trường hợp cần giao dịch tại Việt Nam thì phải có hợp đồng bằng tiếng Việt. Hợp đồng bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị như nhau.

Hợp đồng chuyển giao công nghệ được giao kết và thực hiện theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ, Bộ Luật dân sự, Luật Thương mại và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc lập Hợp đồng chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ.

3. Trường hợp sử dụng vốn nhà nước để chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư, bên nhận công nghệ phải lập Hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong đó nêu rõ nội dung và giá chuyển giao công nghệ để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư.

4. Trường hợp chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học - công nghệ được thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước thì phải được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An và phải lập Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

5. Trường hợp sử dụng nhiều nguồn vốn để nhận chuyển giao công nghệ, trong đó nguồn vốn nhà nước chiếm tỷ lệ từ 51% trở lên thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Đối với các dự án đầu tư không sử dụng vốn nhà nước để chuyển giao công nghệ thì khuyến khích lập Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

7. Kết thúc thời hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ bên nhận và bên giao phải lập biên bản đánh giá kết quả thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ và gửi kết quả về Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 11. Đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ không bắt buộc phải đăng ký, nhưng các bên tham gia giao kết hợp đồng có quyền đăng ký nếu có nhu cầu.

Trong trường hợp có nhu cầu đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ thì trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ trong nước và từ nước ngoài vào Nghệ An) thay mặt các bên gửi hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ để xem xét cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định.

2. Đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ là cơ sở để được hưởng các ưu đãi theo quy định của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 và quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo mẫu tại Phụ lục IV Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ.

4. Trong vòng 12 tháng sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ các bên phải thực hiện việc chuyển giao công nghệ theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được ký kết.

Điều 12. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam cấp Giấy chứng nhận đầu tư và các dự án do các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư có đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ được gửi 01 (một) bản đến Bộ Khoa học và Công nghệ để quản lý, tổng hợp.

2. Đối với công nghệ thuộc dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư thì Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nếu nội dung Hợp đồng không có các đối tượng công nghệ theo quy định tại Điều 7 quy định này hoặc vi phạm qui định tại Điều 13 của Luật Chuyển giao công nghệ.

Điều 13. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ; Phí thẩm định và lệ phí cấp Giấy đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ gồm 03 bộ, 01 bộ gốc và 02 photôcopy, bao gồm:

a) Đơn đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ.

b) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trong trường hợp các bên tham gia chuyển giao công nghệ là tổ chức, cá nhân Việt Nam thì chỉ cần bản hợp đồng chuyển giao

công nghệ bằng tiếng Việt. Hợp đồng phải được các bên ký kết, đóng dấu và có chữ ký tắt của các bên, đóng dấu giáp lai vào các trang của hợp đồng và phụ lục nếu một trong các bên tham gia hợp đồng là tổ chức.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Phí thẩm định và lệ phí cấp giấy đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ:

Khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ, hoặc cấp giấy đăng ký bổ sung, sửa đổi hợp đồng chuyển giao công nghệ bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) phải nộp phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Thông tư số 200/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu và sử dụng phí thẩm định, lệ phí cấp giấy đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 14. Đăng ký bổ sung, sửa đổi hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký, nếu các bên có thỏa thuận bổ sung, sửa đổi nội dung hợp đồng, thì phải gửi hợp đồng bổ sung, sửa đổi đến Sở Khoa học và Công nghệ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung, sửa đổi hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ gồm 03 bộ, 01 bộ gốc và 02 bộ photôcopy, bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ theo mẫu nêu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2011/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ.

b) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng sửa đổi, bổ sung bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trong trường hợp các bên tham gia chuyển giao công nghệ là tổ chức, cá nhân Việt Nam thì chỉ cần bản hợp đồng chuyển giao công nghệ sửa đổi, bổ sung bằng tiếng Việt. Hợp đồng phải được các bên ký kết, đóng dấu và có chữ ký tắt của các bên, đóng dấu giáp lai vào các trang của hợp đồng và phụ lục nếu một trong các bên tham gia hợp đồng là tổ chức.

c) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung, sửa đổi hợp đồng. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung, sửa đổi hợp đồng thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục III

GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ

Điều 15. Đối tượng công nghệ được giám định

Giám định công nghệ là hoạt động để xác định tình trạng thực tế của công nghệ được chuyển giao và những nội dung khác liên quan đến việc chuyển giao công nghệ theo yêu cầu của một hoặc các bên tham gia ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Đối tượng công nghệ được giám định gồm:

1. Công nghệ do các cơ quan có quyền trưng cầu giám định:

a) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ, Giấy phép chuyển giao công nghệ (Bộ KH&CN, Sở KH&CN).

b) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại tố cáo về chuyển giao công nghệ (Bộ KH&CN, UBND tỉnh, UBND cấp huyện, Sở KH&CN, Công an, Hải quan, Thuế, Thanh tra chuyên ngành khác).

2. Công nghệ do các tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu giám định:

a) Bên tham gia giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ;

b) Tổ chức cá nhân bị xử lý về hành vi vi phạm hoặc bị khiếu nại, tố cáo vi phạm về chuyển giao công nghệ;

c) Tổ chức, cá nhân khác có quyền, lợi ích liên quan đến việc tranh chấp, vi phạm, khiếu nại, tố cáo về chuyển giao công nghệ.

Điều 16. Nội dung giám định công nghệ

Nội dung giám định gồm:

1. Xác định tình trạng pháp lý, các quyền đối với công nghệ được chuyển giao.

2. Xác định các chỉ tiêu của công nghệ đã được chuyển giao trong thực tế so với các chỉ tiêu công nghệ quy định trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 17. Trưng cầu giám định công nghệ, yêu cầu giám định công nghệ

1. Cơ quan trưng cầu giám định công nghệ hoặc tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân yêu cầu giám định công nghệ có thể lựa chọn tổ chức giám định công nghệ có tư cách pháp nhân giám định công nghệ, hoặc đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức giám định công nghệ.

2. Việc trưng cầu giám định công nghệ phải lập thành văn bản với các nội dung chủ yếu theo quy định tại Điều 24, Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ.

3. Việc yêu cầu giám định công nghệ phải lập thành Hợp đồng dịch vụ giám định công nghệ với các nội dung chủ yếu theo quy định tại Điều 25, Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ.

3. Thời gian trả văn bản kết quả giám định và phí giám định công nghệ do hai bên tổ chức giám định và bên trung cầu, yêu cầu giám định công nghệ thống nhất thỏa thuận.

Điều 18. Văn bản kết luận giám định công nghệ

1. Văn bản kết luận giám định công nghệ là một trong các cơ sở pháp lý để giải quyết tranh chấp, xử lý vụ việc và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định công nghệ;
- b) Tên, địa chỉ của cơ quan trung cầu giám định hoặc tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định;
- c) Đối tượng, nội dung, phạm vi giám định;
- d) Phương pháp thực hiện giám định;
- đ) Kết luận giám định;
- e) Thời gian, địa điểm thực hiện, hoàn thành giám định;

2. Văn bản kết luận giám định phải có chữ ký của giám định viên thực hiện giám định công nghệ, người đứng đầu tổ chức giám định công nghệ và đóng dấu của tổ chức đó.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân

1. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

a) Cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý hoạt động thẩm tra công nghệ, chuyển giao công nghệ, giám định công nghệ và các hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về công nghệ và các cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, đổi mới công nghệ và chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ cao vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

c) Tổ chức tuyên truyền phổ biến, hướng dẫn thực hiện các văn bản về quản lý công nghệ và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

d) Chủ trì phối hợp với Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra việc chấp hành Luật Chuyển giao công nghệ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn tỉnh Nghệ An nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về các quy định của pháp luật.

đ) Cấp và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung, sửa đổi hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định.

e) Đôn đốc các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân báo cáo tình hình chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ hàng năm để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định.

g) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về thẩm tra công nghệ, chuyển giao công nghệ, giám định công nghệ và hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam

a) Có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án có đầu tư công nghệ, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ cho Sở Khoa học và Công nghệ để thẩm tra công nghệ theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 và khoản 4 Điều 4 của Quy định này.

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra công nghệ, chuyển giao công nghệ và các hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ thuộc thẩm quyền được phân cấp theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của các Sở quản lý ngành

a) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ để thẩm tra công nghệ theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức kiểm tra công nghệ, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ thuộc phạm vi quản lý ngành trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

4. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố, thị xã

a) Tổ chức tuyên truyền phổ biến, hướng dẫn thực hiện các văn bản về quản lý công nghệ và chuyển giao công nghệ trên địa bàn.

b) Phối hợp với Sở KH&CN kiểm tra việc chấp hành Luật Chuyển giao công nghệ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về các quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân

a) Tổ chức thẩm tra công nghệ dự án đầu tư công nghệ, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân quyết định đầu tư, hoặc đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện theo Khoản 4 Điều 3 và Khoản 2, Điều 4 của Quy định này.

b) Có trách nhiệm gửi kết quả thẩm tra công nghệ, đổi mới công nghệ và chuyển giao công nghệ về Sở Khoa học và Công nghệ để quản lý theo quy định.

g) Hàng năm vào tháng 01 các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Nghệ An có trách nhiệm báo cáo về tình hình đổi mới, chuyển giao công nghệ năm trước (nếu có) của đơn vị mình gửi về Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 20. Xử lý vi phạm

Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả do công nghệ, hoạt động chuyển giao công nghệ gây ra, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vi phạm bị xử lý theo Nghị định số 49/2009/NĐ-CP ngày 21/05/2009 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

Điều 21. Điều khoản thi hành

Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, các tổ chức, doanh nghiệp phổ biến để thực hiện tốt Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Vinh; các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Huỳnh Thanh Điền